TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT
Ngày 09 - 05 - 2022
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng
Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2021/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh bị bị đơn kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐ-TA ngày 08/02/2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 12/TB-TA ngày 04/05/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Trần Công T, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về phần tài sản chung, nợ chung: anh Diệp Thành C, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 03/6/2021, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Công T: Luật sư Phan Văn H - Văn phòng Luật S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh, có mặt;

2. *Bị đơn:* Chị Bằng Thị L, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Bằng Thị L: Luật sư Đặng Văn C –Văn phòng Luật sư Đặng Văn C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh, có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

3.1. Bà Ngô Thị Chi, sinh năm 1959 (mẹ ruột chị L). Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

3.2. Ông Trần Văn H, sinh năm 1962 (cha ruột anh T). Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin xét xử vắng mặt;

3.3. Bà Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1995, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1979, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Lâm Thị Huỳnh M, sinh năm 1992, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.6. Bà Trần Thị V, sinh năm 1976, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.7. Bà Lâm Thị Ngọc Đ; sinh năm 1978, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Bà Dương Thị C, sinh năm 1960, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.9. Bà Dương Thị N, sinh năm 1996, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.10. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1975, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: ấp Giồng Lớn A, xã Đ huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.11. Bà Phan Thị Kiều D, sinh năm 1996, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

4.1. Ông Bằng Văn L, sinh năm 1957 (cha chị L).Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin xét xử vắng mặt;

4.2. Bà Trầm Thị Y, sinh năm 1968 (mẹ anh T). Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin xét xử vắng mặt;

- *Người kháng cáo:* Chị Bằng Thị L, là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/5/2019, bổ sung ngày 23/3/2020, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Công T trình bày:

Vào năm 2014, anh và chị Bằng Thị L có xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 60/2015 ngày 23/4/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc hạ sinh một đứa con chung tên Trần Hoàng Thiên B, sinh ngày 17/01/2016. Đến khoảng đầu tháng 5 năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, công việc làm ăn thất bại, vợ chồng đổ lỗi cho nhau, không thông cảm, thấu hiểu cho nhau nên anh đã bỏ về nhà mẹ ruột tại ấp C, xã H để sinh sống. Nay nhận thấy vợ chồng không còn khả năng hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên yêu cầu được ly

hôn với chị L; Về con chung có một người con chung tên Trần Hoàng Thiên B, sinh ngày 17/01/2016, anh đồng ý giao cho chị L nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung gồm các vật dụng trong nhà thì anh đồng ý chia. Tuy nhiên với yêu cầu lấy lại bếp gas và cái giường của bà C (mẹ vợ) thì anh không đồng ý, vì đây là tài sản bà C đã cho vợ chồng anh. Riêng về căn nhà anh và chị L ở là của cha mẹ ruột anh là ông Trần Văn H và bà Trầm Thị Y bỏ tiền ra xây cất nên anh không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của chị L mà đồng ý trả lại cho cha mẹ là ông Trần Văn H và bà Trầm Thị Y; Về nợ anh không đồng ý theo yêu cầu của chị L do anh không đi vay mượn hay chơi hụi chung với những người mà chị L đã khai, anh cũng không sử dụng số tiền đó. Đối với số tiền 19.292.820 đồng mà anh đã trả cho Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Trình, thì anh yêu cầu chị L trả lại cho anh 50% số tiền trên là 9.146.410 đồng do số tiền này nợ Nguyễn Trình từ lúc còn sống chung chị L, sau khi ly thân thì anh đã đứng ra trả cho Nguyễn Trình hết số nợ này.

Theo đơn phản tố đề ngày 03/6/2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Bằng Thị L trình bày: Chị thừa nhận vào năm 2014 do mai mối nên chị và anh Trần Công T được hai bên gia đình tôi chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu sống chung với gia đình chồng, sau một thời gian thì được cha mẹ chồng tạo điều kiện cho ra ở riêng xây dựng một căn nhà cấp 4 trên đất của cha mẹ chồng, anh T làm thợ sắt nhôm tại nhà, còn chị thì buôn bán gạo tại chợ xã Đ. Tuy nhiên, do quá trình làm ăn thua lỗ, thâm thủng nên chị phải đi vay nợ bên ngoài để bù đắp cho việc làm ăn của hai vợ chồng. Đến khoảng giữa tháng 5/2019 khi anh T phát hiện số nợ quá lớn nên đã bỏ về nhà cha mẹ chồng và phủ nhận toàn bộ số nợ. Nay nhận thấy tình trạng vợ chồng giữa chị và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T;

Về con chung tên Trần Hoàng Thiên B, sinh ngày 17/01/2016, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung gồm:

+ Nhà chính: Kết cấu nhà tiền chế, cột D90 khuôn sắt tráng kẽm, tường xây gạch, trách vữa quét vôi, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, mái tonl không trần, lắp cửa khuôn sắt, kích thước: (2m x 1,9m) + (5,9m x 15,5m) = 95,25m^2.

+ Nhà vệ sinh: Kết cấu móng cột, bằng cột gạch, xây tường trác vữa, quét vôi, mái lợp tonl, không trần, nền gạch men có xí xỏm, hầm tự hoại, kích thước (1,9m x 2,25m) = 4,4m^2, có ốp gạch men diện tích 9,65m^2.

+ Mái che tiền chế: Kết cấu bằng sắt tráng kẽm, mái tonl, vách bên xây tường cao 01m, tô 02 mặt, phía trên đóng tonl, mặt trước bằng khung sắt tráng kẽm, nền láng vữa xi măng, có bê tông lót, có xây bó nền kích thước (5,9m x 5,2m = 30,68m^2). Các loại tài sản trên được xây dựng vào năm 2016 trên thửa đất số 1594, tờ bản đồ số 02, diện tích 416m^2, tọa lạc tại ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông Trần Văn H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Mái che tiền chế: Kết cấu bằng sắt tráng kẽm mái tonl, vách tonl, mặt trước bằng khung sắt tráng kẽm, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó

nền, kích thước: 8,5m x 5,9m = 50,15m^2, hình thành năm 2018 trên thửa đất số 1592, tờ bản đồ số 02, diện tích 425m^2, tọa lạc tại ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Các vật dụng trong nhà gồm: 01 Bếp gas hiệu Namilix, loại bếp đôi và bình gas (mua năm 2016); 01 Tủ lạnh hiệu SamSung (Invertex) dung tích 208 lít (mua năm 2018); 01 Máy giặt hiệu Panasonic (loại 7 kg, đã cũ sửa tái sử dụng); 01 Tivi hiệu SamSung loại 40 inch (loại thường mua năm 2017); 01 Giường hộp kích thước 1,6m x 2m (loại cây căm xe, mua năm 2016); 01 Giường cây (loại gỗ thường); kích thước 1,6m x 2m; 01 Giường sắt tráng kẽm (tự làm) loại sắt 4x6, loại 1,4mm, kích thước 1,6m x 2m; 01 Máy hàn cơ hiệu Toàn ký, biến thế 200A; 01 Máy hàn điện tử hiệu Legi (loại mini); 01 Máy khoan bàn hiệu Hongky, số vòng 1.450 vòng/phút; 02 Máy khoan cầm tay hiệu DCA (dạng mini); 01 Máy khoan cầm tay hiệu Boss (loại nhỏ); 04 Máy cắt cầm tay hiệu CROWN; 01 Máy bơm hơi hiệu Press, loại 1,5 kg/hơi; 01 Máy cắt bàn Mini hiệu Going 255; 01 Máy cắt bàn loại 02 HP.

Tổng giá trị các loại tài sản trên có giá trị là 292.000.000 đồng, chị yêu cầu chia đôi và yêu cầu được nhận bằng giá trị là 146.000.000 đồng.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có nợ chung gồm: Nợ tiền vay bà Trần Thị Mỹ T số tiền 200.000.000đồng; nợ tiền vay của bà Lâm Thị Ngọc Đ số tiền 140.000.000đồng, tuy nhiên sau khi anh T nộp đơn khởi kiện thì chị có gửi trả cho bà Điệp được số tiền 8.000.000 đồng, nay chỉ còn nợ 132.000.000 đồng; nợ tiền vay của bà Huỳnh Thị Đ số tiền 30.000.000 đồng và nợ tiền hụi số tiền 27.000.000đồng, tuy nhiên khi anh T nộp đơn khởi kiện thì chị có trả cho bà Đào được số tiền 24.000.000đồng, đến nay chỉ còn nợ bà Đào tiền hụi 3.000.000 đồng và tiền vay 30.000.000đồng; nợ tiền vay của bà Dương Thị C số tiền 30.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi anh T nộp đơn khởi kiện thì chị có trả cho bà Dương Thị C được số tiền 8.000.000đồng, đến nay còn nợ bà Dương Thị C số tiền 22.000.000 đồng; nợ tiền hụi bà Lâm Thị Huỳnh M số tiền 71.500.000 đồng; nợ tiền hụi của bà Dương Thị N số tiền 19.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng, sau khi ông Tấn khởi kiện thì chị đã trả cho bà N tiền hụi được số tiền 3.000.000 đồng nên còn nợ lại tiền hụi bà N là 16.000.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng; nợ tiền hụi bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền 197.000.000 đồng; nợ tiền hụi bà Phan Thị Kiều D số tiền hụi chết là 21.500.000 đồng. Mục đích chị vay nợ và hốt hụi là để làm vốn mua bán gạo, lấy nguyên liệu sắt, nhôm phục vụ cho cửa hàng tiện của vợ chồng (do anh T làm có thu nhập từ của hàng tiện thì lấy tiền bỏ túi sử dụng để ăn nhậu và cờ bạc hết) và lo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Ngoài ra, chị cũng vay để đóng lãi cho những khoản nợ khác đang thiếu. Việc vay tiền của các chủ nợ nêu trên chị không cho anh T hay biết. Hơn nữa, chị nghĩ vay tiền để nuôi hụi, khi nào hốt hụi thì sẽ trả lại cho các chủ nợ. Dó đó, đây là phần nợ chung của vợ chồng, nên yêu cầu anh T có trách nhiệm mỗi người trả 50% số tiền nợ cho các chủ nợ.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 28/6/2019, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày: Ông là cha ruột của Trần Công T và là cha chồng của Bằng Thị L. Vào năm 2015 thì ông có tổ chức lễ cưới cho cháu Tấn và Lệ, sau khi cưới xong thì hai cháu Tấn và Lệ ở chung với gia đình ông. Đến năm 2017 thì ông có bỏ tiền ra mua vật tư và sang lắp mặt bằng với số

tiền 106.500.000 đồng để cất nhà trên thửa đất số 1594, tờ bản đồ số 2, diện tích 416 m^2 tọa lạc tại ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho vợ chồng Tấn và Lệ ra sống riêng, đến năm 2018 do có nhu cầu chứa rạp cho thuê đám cưới nên ông có mượn tạm một phần đất của em ruột là bà Trần Thị V (giáp ranh căn nhà mà ông đã xây dựng trước đây cho vợ chồng Tấn Lệ ở tạm) để cất 01 mái che tiền chế (kết cấu bằng sắt tráng kẽm, mái tonl, vách tonl, mặt trước bằng khung sắt tráng kẽm, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền) diện tích (8,5 m x 5,9 m) = 50,15 m^2 trị giá 30.000.000 đồng trên thửa đất số 1592, tờ bản đồ số 02, diện tích 425 m^2 đất tọa lạc tại ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện căn nhà vẫn còn nguyên hiện trạng sử dụng, không có sửa chữa. Do vợ chồng Tấn và Lệ yêu cầu ly hôn và Lệ cho rằng căn nhà nêu trên là tài sản chung của vợ chồng Tấn và Lệ nên ông không đồng ý, vì căn nhà nêu trên là của ông, do ông bỏ tiền ra để cất, không có sự đóng góp công sức của bất kỳ ai. Nay ông yêu cầu Tấn và Lệ phải trả lại căn nhà nằm trên thửa đất số 1594, tờ bản đồ số 2, diện tích 416 m^2 trên thửa đất của ông và 01 mái che tiền chế trên thửa đất số 1592, tờ bản đồ số 02, diện tích 425 m^2 đất tọa lạc tại ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 09/7/2019, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T trình bày: Bà và chị Bằng Thị L là bạn bè quen thân với nhau từ trước nên khi chị Lê nói rằng cần tiền để đầu tư cho việc kinh doanh cửa hàng nhôm, sắt. Do tin tưởng vợ chồng chị L nên trong năm 2017 và năm 2018 đã đồng ý cho chị L vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 200.000.000 đồng, khi cho vay do bạn bè thân thiết với nhau và tin tưởng lẫn nhau nên không có làm biên nhận mà chỉ viết vào sổ theo dõi. Nay vợ chồng chị L ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng chị L cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 01/6/2020, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc Đ trình bày: Trong năm 2018 bà có cho chị Bằng Thị L vay tiền để làm ăn nhiều lần tổng cộng là 140.000.000 đồng, khi cho vay do quen biết và tin tưởng nhau nên giữa bà và chị L không có làm biên nhận với nhau, đến khoảng tháng 10 năm 2019 thì chị L có trả cho bà được 8.000.000 đồng và còn lại 132.000.000 đồng chưa trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng chị L phải trả lại số tiền là 132.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 02/12/2019, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ trình bày: Vào ngày 30/01/2019 bà có mở 01 dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng, một tháng khui 01 lần, có 33 người tham gia, chị Bằng Thị L tham gia một phần, sau khi đóng hụi sống được 02 lần thì chị L kêu hốt hụi. Sau khi hốt hụi chị L có đóng hụi chết được 04 lần và còn lại 27 lần chưa đóng với số tiền 27.000.000 đồng. Ngoài ra, vào ngày 30/02/2019 chị L có vay thêm của bà số tiền 30.000.000 đồng, đến nay vợ chồng chị L chưa trả. Nay vợ chồng chị L và anh T ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng chị L Tấn phải trả số tiền còn nợ là 33.000.000 đồng, trong đó tiền vay là 30.000.000 đồng và tiền hụi là 3.000.000 đồng (trước đây tiền hụi là 27.000.000 đồng, tuy nhiên quá trình thụ lý

vụ án thì chị L đã trả tiền hụi được 24.000.000 đồng nên tiền hụi chỉ còn nợ 3.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 08/7/2019, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị C trình bày: Vào khoảng ngày 15 -16 tháng 5 năm 2019 bà có cho chị Bằng Thị L mượn số tiền 30.000.000 đồng, khi mượn chị L hứa 5 – 10 ngày sẽ trả cho bà, do quen biết và tin tưởng nên lúc cho bà Lệ mượn tiền thì giữa bà với chị L không có làm giấy tờ với nhau. Nay vợ chồng chị L ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng chị L và anh T trả lại số tiền mượn là 30.000.000 đồng. Quá trình thụ lý vụ án thì chị L có trả cho bà được số tiền 8.000.000 đồng, còn lại 22.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu vợ chồng chị Bằng Thị L phải trả số tiền còn nợ là 22.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 17/7/2019, bổ sung ngày 01/6/2020 và quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Huỳnh M trình bày: Năm 2018 bà có mở 02 dây hụi tháng mệnh giá 3.000.000 đồng và mệnh giá 1.000.000 đồng, chị Bằng Thị L có tham gia 02 dây cụ thể: Dây hụi 3.000.000 đồng khui ngày 15/9/2018 (âm lịch), có 22 hụi viên, chị L tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 01 lần sau đó hốt được 46.500.000 đồng. Sau khi hốt hụi, chị L có đóng hụi chết được 05 lần và còn lại 15 lần chưa đóng với số tiền 45.000.000 đồng; Dây hụi 1.000.000 đồng khui ngày 19/11/2018 (âm lịch), có 22 hụi viên, chị L tham gia 01 phần và hốt kỳ đầu được 15.880.000 đồng. Sau khi hốt hụi, chị L có đóng hụi chết được 08 lần và còn lại 13 lần chưa đóng với số tiền 13.000.000 đồng. Ngoài ra, trong năm 2019 chị L còn vay của bà số tiền 13.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền hụi và tiền vay mà chị L còn thiếu của bà là 71.500.000 đồng. Nay vợ chồng chị L ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng chị L và anh T phải trả số tiền hụi và tiền vay còn thiếu là 71.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 08/7/2019, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N trình bày: Vào ngày 20/9/2018 chị Bằng Thị L có vay của bà số tiền 15.000.000 đồng để lấy lúa bán và hứa qua tết Nguyên đán năm 2019 sẽ trả, đồng thời vào ngày 15/11/2018 bà có mở 01 dây hụi mệnh giá 500.000 đồng, một tháng khui 01 lần, có 26 người tham gia, chị L tham gia 02 phần hụi, đã hốt 01 phần vào ngày 15/11/2018 được số tiền 8.120.000 đồng và tiếp tục hốt phần còn lại vào ngày 15/02/2019 được số tiền 7.190.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị L còn phải đóng hụi chết cho bà với số tiền 19.000.000 đồng. Tổng số tiền hụi và tiền vay mà chị L còn thiếu là 34.000.000 đồng, quá trình thụ lý vụ án thì chị L có trả được 3.000.000 đồng tiền hụi và còn lại tiền hụi là 16.000.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu vợ chồng chị L phải trả lại số tiền còn thiếu là 31.000.000 đồng (trong đó tiền hụi là 16.000.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 05/7/2019, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày: Vào ngày 01/5/2018 (âm lịch) bà có mở 01 dây hụi mệnh giá 5.000.000 đồng, có 21 phần hụi, chị Bằng Thị L (Diệu) có tham gia một phần, sau đó đã hốt. Sau khi hốt hụi chị L có đóng hụi chết được 12 lần, còn lại 9 lần với số tiền 45.000.000 đồng. Ngoài ra, bà còn cho chị Bằng Thị L tham gia một số phần hụi ngày, đã hốt và còn

phải đóng hụi chết số tiền 152.000.000 đồng. Tổng cộng chị L còn thiếu tiền hụi của chị là 197.000.000 đồng. Nay vợ chồng chị L ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng Lệ phải trả số tiền hụi 197.000.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 08/7/2019, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kiều Diễm trình bày: Vào ngày 09/9/2018 (âm lịch) bà có mở 01 dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, có 21 người tham gia, chị Bằng Thị L tham gia một phần, sau khi đóng hụi sống được 02 lần thì chị L kêu hốt hụi được số tiền 12.440.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị L có đóng hụi chết được 05 lần và còn lại 13 lần chưa đóng với số tiền là 13.000.000 đồng; Ngày 15/02/2019 (âm lịch) bà có mở thêm 01 dây hụi mệnh giá 500.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, có 22 người tham gia, chị Bằng Thị L tham gia một phần và đã hốt hụi lần khui đầu được số tiền 8.400.000 đồng. Sau khi hốt hụi bà Lệ có đóng hụi chết được 02 lần và còn lại 19 lần chưa đóng với số tiền 8.500.000 đồng. Tổng số tiền trong 02 dây hụi mà chị L còn thiếu là 21.500.000 đồng. Nay vợ chồng chị L ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng chị L phải trả số tiền hụi chết còn thiếu là 21.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 19/5/2020, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Chi trình bày: Vào năm 2015, gia đình có tổ chức lễ cưới cho con là Bằng Thị L và Trần Công T, đến năm 2016, gia đình hai bên tạo điều kiện cho vợ chồng Tấn và Lệ ra ở riêng, khi đó bà có mua cho vợ chồng Lệ và Tấn 01 bếp ga trị giá 1.600.000 đồng và 01 giường hộp trị giá 7.000.000 đồng. Năm 2019 vợ chồng Lệ và Tấn làm ăn thua lỗ, nợ nần và xảy ra mâu thuẫn. Khi đó, bà có đến gặp bên sui gia để bàn bạc cho vợ chồng Lệ và Tấn hàn gắn nhưng phía sui gia không đồng ý và Trần Công T đã làm đơn ly hôn với Bằng Thị L. Nay bà yêu cầu vợ chồng Tấn và Lệ phải trả lại cho bà 01 bếp ga trị giá theo Hội đồng định giá bằng 600.000 đồng và 01 giường hộp loại gỗ căm xe, trị giá theo Hội đồng định giá là 4.500.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 45, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Công T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị Bằng Thị L.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của ông Trần Văn H, bà Trần Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Lâm Thị Huỳnh M, bà Lâm Thị Ngọc Đ, bà Dương Thị C, bà Lâm Thị Đào, bà Dương Thị N và bà Phan Thị Kiều D.

-*Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Trần Công T và chị Bằng Thị L.

- *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Công T và chị Bằng Thị L về việc giao cháu Trần Hoàng Thiên B, sinh ngày 17/01/2016 cho chị Bằng Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Công T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/3/2021) đến khi cháu Trần Hoàng Thiên B đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với bên trực tiếp nuôi. Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung:

Giao cho anh Trần Công T được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các loại tài sản gồm: 01 Bếp gas hiệu Namilix (loại bếp đôi và bình ga, mua năm 2016) trị giá 600.000 đồng; 01 Tủ lạnh hiệu SamSung (Invertex) dung tích 208 lít (mua năm 2018) trị giá 2.500.000 đồng; 01 Máy giặt hiệu Panasonic (loại 7 kg, đã củ sửa tái sử dụng) trị giá 500.000 đồng; 01 Tivi hiệu SamSung loại 40 inch (loại thường mua năm 2017) trị giá 3.000.000 đồng; 01 Giường hộp kích thước 1,6m x 2m (loại cây căm xe, mua năm 2016) trị giá 4.500.000 đồng; 01 Giường cây (loại gỗ thường) kích thước 1,6m x 2m trị giá 500.000 đồng; 01 Giường sắt tráng kẽm (tự làm) loại sắt 4x6, loại 1,4mm, kích thước 1,6m x 2m trị giá 200.000 đồng; 01 Máy hàn cơ hiệu Toàn ký, biến thế 200A trị giá 750.000 đồng; 01 Máy hàn điện tử hiệu Legi (loại mini) trị giá 1.000.000 đồng; 01 Máy khoan bàn hiệu Hongky, số vòng 1.450 vòng/phút trị giá 200.000 đồng; 02 Máy khoan cầm tay hiệu DCA (dạng mini) trị giá 200.000 đồng; 01 Máy khoan cầm tay hiệu Boss (loại nhỏ) trị giá 100.000 đồng; 04 Máy cắt cầm tay hiệu Crown trị giá 400.000 đồng; 01 Máy bơm hơi hiệu Press, loại 1,5 kg/hơi trị giá 800.000 đồng; 01 Máy cắt bàn Mini hiệu Going 255 trị giá 500.000 đồng; 01 Máy cắt bàn loại 02 Hp trị giá 900.000 đồng. Tổng giá trị các loại tài sản nêu trên bằng 16.650.000 đồng.

Buộc anh Trần Công T phải trả lại cho chị Bằng Thị L 50% giá trị các loại tài sản nêu trên bằng 8.325.000 đồng.

Giao cho ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các loại tài sản gồm: 01 căn nhà chính (kết cấu dạng nhà tiền chế, cột D90 khuôn sắc trán kẽm, tường xây gạch trác vữa quét vôi, nên láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, mái tonl không trần, lắp cửa khuôn sắt) diện tích: (2m x 1,9m) + (5,9m x 15,5m) = 95,25 m^2 trị giá (95,25 m^2 x 1.645.000 đồng/m^2 x 70%) = 109.680.375 đồng; 01 nhà vệ sinh có kết cấu móng cột, bằng cột gạch, tường xây trác vữa quét vôi, mái lợp tonl, không trần, nên gạch men có xí xỏm, hầm tự hoại) diện tích (1,9m x 2,25m) = 4,4m^2 trị giá (4,4 m^2 x 4.805.000 đồng/ m^2 x 70%) =14.799.000 đồng; có ốp gạch men diện tích 9,65 m^2 trị giá (9,65 m^2 x 260.000 đồng/ m^2 x 70%) = 1.756.300 đồng; 01 mái che tiền chế có kết cấu bằng sắt tráng kẽm, mái tonl, vách bên xây tường cao 01 mét, tô 02 mặt, phía trên đóng tonl, mặt trước bằng khung sắt tráng kẽm, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền) diện tích (5,9 m x 5,2 m) = 30,68 m^2 trị giá (30,68 m^2 x 1.033.000 đồng/m^2 x 70%) = 31.692.440 đồng. Tổng giá trị tài sản tại thời điểm định giá 157.928.115 đồng. Trong đó, giá trị tài sản còn lại 70% của ông Hén là 74.550.000 đồng và giá trị còn

lại 70% tài sản chung của anh T và chị L là 83.378.115 đồng.

Buộc ông Trần Văn H trả lại cho chị Bằng Thị L 50% giá trị tài sản chung của anh T và chị L là 83.378.115 đồng bằng 41.689.057 đồng.

Giao cho ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt 01 mái che tiền chế có kết cấu bằng sắt tráng kẽm, mái tonl, vách tonl, mặt trước bằng khung sắt tráng kẽm, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền) diện tích (8,5 m x 5,9 m) = 50,15 m^2 trị giá (50,15 m^2 x 1.033.000 đồng/m^2 x 80%) = 41.443.960 đồng.

Buộc ông Trần Văn H trả lại cho chị Bằng Thị L 50% giá trị của tài sản trên bằng 20.721.980 đồng.

Tổng số tiền ông Trần Văn H phải trả cho bà Bằng Thị L là 62.411.037 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Lâm Thị Huỳnh M, bà Huỳnh Thị Đ, bà Dương Thị C, bà Lâm Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị Kiều Dvà bà Dương Thị N về việc yêu cầu ông Trần Công T liên đới với bà Bằng Thị L về số nợ mà bà Lệ còn thiếu.

Buộc bà Bằng Thị L phải trả cho bà Trần Thị Mỹ T số tiền vay 200.000.000 đồng; trả cho bà Lâm Thị Ngọc Đ số tiền vay 132.000.000 đồng; trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền vay 30.000.000 đồng và số tiền hụi 3.000.000 đồng; trả cho bà Dương Thị C số tiền vay 22.000.000 đồng; trả cho bà Lâm Thị Huỳnh M số tiền 71.500.000 đồng; trả cho bà Dương Thị N số tiền hụi 16.000.000 đồng và tiền vay số tiền 15.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền hụi 197.000.000 đồng; trả cho bà Phan Thị Kiều Dsố tiền hụi 21.500.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Công T yêu cầu bà Bằng Thị L trả lại cho ông ½ số tiền 19.292.820 đồng là 9.146.410 đồng.

Đình chỉ đối yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Chi về việc yêu cầu vợ chồng ông Tấn và bà Lệ trả lại 01 bếp ga hiệu Namilux và 01 giường hộp loại gỗ căm xe, kích thước 1,6m x 2m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, chi phí định giá, về án phí hôn nhân, án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 30/3/2021, bà Bằng Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc anh Trần Công T phải có trách nhiệm trả ½ số nợ 708.000.000 đồng (tức 354.000.000 đồng) mà chị Bằng Thị L đã nợ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Lâm Thị Huỳnh M, bà Huỳnh Thị Đ, bà Dương Thị C, bà Lâm Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị Kiều Dvà bà Dương Thị N. Đồng thời xem xét cho chị L được miễn, giảm tiền án phí do hiện chị đang gặp sự kiện bất khả kháng, không đủ tiền để nộp tiền án phí theo quy định.

Ngày 12/4/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân tỉnh Trà Vinh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 06/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 15/3/2021 của cấp sơ thẩm, về phần án phí các

đương sự phải chịu. Cụ thể: Ông Trần Văn H chỉ phải chịu là 3.120.551đồng (không phải là 6.241.103 đồng), chị Bằng Thị L chỉ phải chịu là 35.149.441 đồng (không phải là 35.896.801 đồng), anh Trần Công T chỉ phải chịu 416.250 đồng (không phải là 457.320 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến trình bày kháng cáo của bị đơn: Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, không rút đơn kháng cáo. Yêu cầu anh Trần Công T phải có trách nhiệm trả ½ tổng số nợ tiền vay và tiền hụi của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (½ số nợ 708.000.000 đồng (tức 354.000.000 đồng)). Chị L cho rằng cấp sơ thẩm nhận định chị và anh T làm ăn biệt lập với nhau là không đúng, vì chị có tham gia tham gia trả tiền, nhận hàng hầu như trong các lần mua vật liệu nhôm – sắt cho cửa hàng nhôm, sắt của vợ chồng chị. Khoảng nợ phát sinh là do chị lấy khoản vay sau để trả khoản vay trước, bù đắp vào quầy gạo và một phần cho người khác vay lại và bù đắp vào cửa hàng nhôm – sắt (do từ khi mở cửa tiệm cho đến khi vợ chồng ly hôn thì anh T đi làm không mang đồng nào về nhà cho chị). Mặc dù, khi đi vay tiền và tham gia chơi hụi lúc đầu chị không báo cho anh T biết, nhưng sau đó phát sinh số nợ lớn thì chị có nói với anh T nhưng anh T cũng không có ý kiến gì – không có ý kiến có nghĩa là đồng ý và cũng theo phong tục tập quán ở địa phương thì việc đi vay tiền, tham gia chơi hụi đều do người vợ thực hiện, chủ cho vay, chủ hụi không yêu cầu người chồng phải có mặt, phải ký tên, nhưng đã là một gia đình thì sau khi có được tiền chị đều mang về để phục vụ cho sinh hoạt làm ăn của vợ chồng nhưng nay lại buộc chị một mình phải trả nợ là không hợp lý.

Ý kiến trình bày của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn chị Bằng Thị L: Vợ chồng chị L và anh T khi cũng không chứng minh được bao nhiêu vốn khi ra riêng, theo lời trình bày của anh T và chị L thì chứng minh cho thấy khi vợ chồng được cho ra ở riêng cũng không có được bao nhiêu tiền, nên mọi việc chi tiêu trong gia đình, mua vật tư kinh doanh đều do chị L lo liệu. Doanh nghiệp Nguyễn Trình có tờ xác nhận cho rằng chỉ giao dịch với anh T là không khách quan, bởi vì nó mâu thuẫn với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (các hóa đơn chứng từ mua vật liệu sắt, nhôm….từ Doanh nghiệp Nguyễn Trình đều do chị L giữ và nộp cho Tòa án); tại biên bản đối chất (BL 459), anh T cũng có lời khai không nhớ những hóa đơn chứng từ liên quan đến việc mua vật liệu phục vụ cho cửa hàng sắt – nhôm là do ai trả tiền; cấp sơ thẩm nhận định các khoản nợ chị L trình bày là không khớp với lời khai của chủ nợ là không đúng, nhận định còn phiến diện, vì các khoản nợ phát sinh chị L thiếu chỉ nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt gia đình, theo khoản 1 Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình thì đây được xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Về thủ tục tố tụng, thấy rằng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ như: Đơn phản tố của chị L có yêu cầu giải quyết về nhà và đất (BL23) nhưng cấp sơ thẩm không giải quyết; tại đơn khiếu nại của chị L (BL391), chị L có khiếu nại về số tiền chung, nại ra một số người còn nợ vợ chồng chị (tiền phải thu) nhưng cấp sơ thẩm không có đề cập giải quyết; tại đơn khởi kiện bổ sung của anh T có yêu cầu xem xét về nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng cho DNTN Nguyễn T, Tòa cấp sơ thẩm có thụ lý giải quyết nhưng không đưa DNTN Nguyễn T vào tham gia tố tụng là thiếu sót, mặc dù vấn đề này không bị kháng cáo, kháng

nghị nhưng đây là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, Luật sư đề nghị cấp phúc thẩm xem xét; Chị L có đơn xin miễn án phí do hoàn cảnh hiện tại đang gặp khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Từ phân tích trên, đề nghị hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Bằng Thị L.

Ý kiến trình bày của đại diện cho bị đơn: Sau khi xét xử sơ thẩm anh T không có kháng cáo. Đối với yêu cầu kháng cáo của chị L yêu cầu anh T phải chịu trách nhiệm trả 50% số tiền nợ vay, nợ hụi do chị L thực hiện thì anh T không đồng ý vì anh T không có vay tiền, không có tham gia chơi hụi - hốt hụi và cũng không biết số tiền đó chị L đã sử dụng vào mục đích gì.

Ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn: Phía luật sư của chị L cho rằng chị L chính là người thanh toán tiền mua vật liệu phục vụ cho cửa hàng anh T là không đúng, vì chị L hoàn toàn không biết nghề cửa sắt – nhôm. Các hóa đơn mua vật liệu để làm cửa nhôm do chị L cung cấp không đồng nghĩa là chị L trả tiền mà các hóa đơn này xuất phát từ nơi ở của vợ chồng chị L và anh T, khi anh T bỏ về nhà cha mẹ anh T sống thì chị L đã gôm các hóa đơn này nộp cho Tòa án và cho rằng chị L là người thanh toán các hóa đơn trên là không đúng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L có nhiều lời khai rằng nợ vay, nợ hụi là do chị L tự thực hiện, anh T là chồng chị không biết. Các khoản tiền vay được hoặc hốt hụi được chị phục vụ cho việc làm ăn của chị như chơi hụi, trả lãi và trả các khoản nợ vay trước, cho người khác vay lại. Cũng tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm chị L đều có lời khai là vợ chồng kinh doanh cửa hàng sắt - nhôm và mua bán gạo đều có lãi (tức không bị lổ). Do vậy, chứng minh cho thấy khoản tiền nợ mà chị L nêu ra (nếu có), không nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị L, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, sửa bản án sơ thẩm theo hướng kháng nghị.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (hoặc không có yêu cầu độc lập): Có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ và không có gởi văn bản nêu ý kiến nào khác so với ý kiến ở cấp sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát: Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

Về kháng cáo của bị đơn: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm diễn ra ở các lần trước (tòa cấp phúc thẩm có tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ cũng như cho phía bị đơn cung cấp thêm chứng cứ) cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Bằng Thị L không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho khoản nợ do chị thực hiện là nợ chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chị L trực tiếp khai việc chị trực tiếp kinh doanh sạp gạo có lãi, cũng như việc làm cửa nhôm – sắt của anh T cũng không bị lỗ và có lãi. Tại hồ sơ vụ án, chị L có nhiều lời khai việc chị đi vay mượn nợ, chơi hụi là tự chị thực hiện, anh T không

biết, nên kháng cáo của chị L là không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí chị Bằng Thị L phải chịu: Tại phiên tòa hôm nay, chị L không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh chị đã gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có khả năng đóng án phí theo quy định, nên không có cơ sở miễn án phí cho chị.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát: Qua đối chiếu lại án phí các đương sự phải chịu, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đối với án phí của ông Hén, anh T phải chịu là chưa chính xác, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận 01 phần kháng nghị, sửa lại án phí sơ thẩm mà các đương sự phải chịu cho đúng theo quy định của Nghị quyết 326 của Chính phủ.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn; chấp nhận 01 phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng; Bị đơn không rút đơn phản tố và đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên – bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Công T là nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền hợp pháp; ông Trần Văn H, bà Trầm Thị Y, Trần Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Lâm Thị Huỳnh M, bà Trần Thị V, bà Lâm Thị Ngọc Đ, bà Dương Thị C, bà Dương Thị N, bà Huỳnh Thị Đ, Phan Thị Kiều D, ông Bằng Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là đúng pháp luật;

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Bằng Thị L xác định nội dung kháng cáo như trong đơn kháng cáo; còn nguyên đơn anh Trần Công T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo; Viện kiểm sát không có kháng nghị về phần hôn nhân, con chung, phần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị Chi đã rút tại cấp sơ thẩm, phần chia tài sản chung. Như vậy, phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo về trách nhiệm trả nợ, về án phí phải chịu, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] *Về trách nhiệm trả nợ*: Chị Bằng Thị L cho rằng cấp sơ thẩm không buộc anhTrần Công T phải có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ vay và nợ hụi của những người chị đã vay và hốt hụi là không khách quan, vì phong tục tập quán ở địa phương thì việc đi vay tiền, tham gia chơi hụi đều do người vợ thực hiện, người cho vay, chủ hụi không yêu cầu người chồng phải có mặt, phải ký tên, nhưng đã là một gia đình thì sau khi vay hoặc hốt hụi được tiền bà đều mang về để phục vụ cho

sinh hoạt làm ăn của vợ chồng nhưng nay lại buộc chị 01 mình phải trả nợ là không hợp lý. Vấn đề nại ra của chị L, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay chị L có cung cấp thêm cho Tòa cấp phúc thẩm giấy xác nhận của ông Bằng Văn Thiếu đề ngày 23/10/2020 xác nhận ông có làm nhà cho chị Bằng và anh T và chị Bằng là người trực tiếp trả tiền công cho ông Thiếu, giấy xác nhận của bà Võ Trúc Vân – chủ cửa hàng vật tư xác nhận có bán vật tư cho anh T và chị L, tờ tường trình của chị đề ngày 29/07/2021. Qua đối chiếu, xem xét, thấy rằng:

- Các tờ xác nhận: Không phải chứng minh cho việc nợ tiền vay, nợ tiền hụi mà chứng minh cho việc xây dựng nhà đã được cấp sơ thẩm xem xét chia cho chị Bằng Thị L và anh Trần Công T hưởng xong;

- Ở bản tường trình đề ngày 29/07/2021(nộp giải trình ở cấp phúc thẩm):

+ Ở các bút lục 106 có ghi bằng bút mực ở trên phiếu số tiền 40.000.000 đồng (ghi bằng tay) chị L cho rằng do chị trả lấy từ nguồn tiền vay của Điệp và hốt hụi ngày của bà Xuân Hoa;

+ Ở các bút lục 155 có ghi bằng bút mực ở trên phiếu số tiền 50.000.000 đồng (ghi bằng tay) chị L cho rằng do chị trả lấy từ nguồn tiền vay của bà Xuân Đào 10.000.000 đồng, lấy từ tiền hốt hụi của bà Xuân Hoa khoảng 15.000.000 đồng và hốt hụi ngày của bà Điệp 5.000.000 đồng, hốt hụi của bà Lâm Huỳnh Mai 15.000.000 đồng và tiền vay của bà N 5.000.000 đồng;

+ Ở các bút lục 163 có ghi bằng bút mực ở trên phiếu số tiền 40.000.000 đồng (ghi bằng tay) chị L cho rằng do chị trả lấy từ nguồn tiền vay của bà Điệp 10.000.000 đồng, hốt hụi của bà Xuân Hoa khoảng 15.000.000 đồng, vay của bà Dương Thị C số tiền 5.000.000 đồng, vay của bà Tuyền 5.000.000 đồng;

+ Ở các bút lục 173 có ghi số tiền 7.205.440đ là do chị trả lấy từ nguồn tiền vay của bà Tuyền ngày 09/7/2017 và vay của bà Điệp 3.000.000 đồng;

+ Ở các bút lục 174 có ghi số tiền 6.119.520 đồng là do chị trả lấy từ nguồn tiền vay của bà Điệp 5.000.000đ ngày 30/08/2019

+ Ở các bút lục 177 có ghi số tiền 12.688.200 đồng là do chị trả lấy từ nguồn tiền vay của bà Tuyền và hốt hụi của bà Xuân Hoa với số tiền 12.000.000đ ngày 15/5/2018

+ Và …V...v…

Đối chiếu với đơn yêu cầu độc lập và bản tự khai của những người có yêu cầu độc lập thì hoàn toàn không khớp nhau. Vì toàn bộ những người có yêu cầu độc lập trong vụ án này cũng không cung cấp được giấy tờ liên quan đến việc chị L tham gia chơi hụi, hốt hụi vào thời điểm nào; không cung cấp được chính xác thời điểm cho chị L vay nợ mà chỉ nêu nội dung chung chung là " *Từ thời điểm ... đến thời điểm ...., có cho chị L vay số tiền ....; từ thời điểm ... đến thời điểm ...., có cho chị L hốt hụi số tiền ...*". Mặc dù cả chị L và những người có yêu cầu độc lập khai là có ký trong sổ khi cho chị L vay tiền và hốt hụi, nhưng các đương sự trên cũng không cung cấp được sổ cho vay, chỉ dựa trên sự thừa nhận nợ của chị L là có nợ những người này nên về mặt chứng cứ cũng không xác định được sự thật là chị L có nợ những người này hay không. Từ đó thấy rằng, theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản chung của vợ chồng thì vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: " *1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập,.....2. nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực*

hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"; khoản 20 Điều 3 của Luật hôn nhân gia đình quy định quy định "*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt gia đình về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình*". Tại phiên tòa phúc thẩm chị L cho rằng việc vay nợ và chơi hụi đều không có làm biên nhận, chỉ ghi vào sổ theo dỏi, không cho ông Tấn biết, phía ông Tấn cũng không thừa nhận có vay và tham gia chơi hụi. Chị L cũng không chứng minh được các khoản nợ vay và nợ hụi này đem về nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, bởi vì dựa vào lời khai của chị L tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay thì chị L đều khai cửa hàng gạo của chị mua bán không có lỗ, lãi bình quân mỗi tháng được từ 3 đến 4 triệu/tháng; cửa hàng Nhôm – sắt anh T làm cũng có lãi từ 10 đến 15 triệu/tháng, nên cấp sơ thẩm không có cơ sở buộc anh T phải cùng chịu trách nhiệm trả số nợ vay của các chủ nợ do bà Lệ nại ra là đúng. Cho nên kháng cáo của chị L về vấn đề buộc anh Trần Công T phải có trách nhiệm trả khoản nợ chung là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] *Về phần án phí sơ thẩm*: Chị Bằng Thị L có đơn kháng cáo xin được miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm do hiện tại chị đang gặp sự kiện bất khả kháng, không đủ tiền để nộp tiền án phí theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay chị L cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh chị đang gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến được miễn tiền án phí, nên Hội đồng xét xử không thể xem xét miễn cho chị được. Tuy nhiên, trong quá trình tính án phí dân sự sơ thẩm thì cấp sơ thẩm có tính toán sai về phần án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể:

- Tại đơn yêu cầu độc lập, ông Trần Văn H có yêu cầu tranh chấp về phần nhà là 106.500.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận tổng số tiền 74.550.000 đồng – tức bác yêu cầu của ông Hén là 31.950.000 đồng; Yêu cầu đối với nhà tiền chế cất trên đất bà Trần Thị V là 30.000.000 đồng, cấp sơ thẩm định giá đối với căn nhà tiền chế này là 41.443.960 đồng, yêu cầu này của ông Hén bị cấp sơ thẩm bác. Như vậy tổng số tiền ông Hén bị bác là 73.393.960 đồng nên ông Hén phải chịu án phí là 73.393.960 đồng x 5% = 3.669.698 đồng. Như vậy, cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Hén phải chịu là 6.241.103 đồng và kháng nghị của Viện trưởng cho rằng ông Hén phải chịu 3.120.551đồng là không đúng;

- Tại đơn khởi kiện của anh Trần Công T được tòa án chấp nhận: Tài sản là vật dụng được chia là 8.325.000 đồng + giá trị ½ căn nhà là 41.689.057 đồng + ½ giá trị nhà tiền chế cất trên đất của bà Viên là 20.721.890 đồng. Như vậy anh T được hưởng tổng tài sản là 70.735.947 đồng nên anh T phải chịu là 70.735.947 đồng x 5% = 3.536.797 đồng. Ngoài ra anh T còn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng anh T phải chịu là 4.136.797 đồng. Như vậy, cấp sơ thẩm buộc anh T phải chịu 1.057.320 đồng và kháng nghị buộc phải chịu 1.016.250 đồng là không đúng;

- Cấp sơ thẩm buộc chị L phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Tuyền 200.000.000 đồng, bà Điệp 132.000.000 đồng, bà Đào 33.000.000 đồng, bà Dương Thị C 22.000.000 đồng, bà Mai 71.500.000 đồng, bà N 31.000.000 đồng, bà Hoa 197.000.000 đồng, bà Kiều 21.500.000 đồng. tổng cộng các khoản nợ phải trả là 708.000.000 đồng. Ngoài ra giá trị tài sản mà chị L được hưởng: Giá trị vật dụng gia đình 8.325.000 đồng + giá trị căn nhà và mái che tiền chế là 62.500.000 đồng,

tổng cộng bằng 70.736.037 đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản mà chị L phải chịu án phí là 778.736.037 đồng, do đó chị L phải chịu án phí là 35.149.441 đồng {20 triệu + (378.736.037 đồng x 4%)}, nhưng cấp sơ thẩm buộc chị L phải chịu 35.896.801 đồng là chưa chính xác, kháng nghị của Viện trưởng đối với phần án phí này là có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Bằng Thị L, một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa số tiền án phí phải chịu của các đương sự.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo của chị Bằng Thị L được chấp nhận một phần nên chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Bằng Thị L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003471 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[5] Xét lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho phía bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ trong quá trình giải quyết vụ án. Tại đơn phản tố của chị L (BL 23), chị L thừa nhận phần đất là của ông Trần Văn H, chỉ yêu cầu tòa án giải quyết căn nhà trên đất, Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết chia cho chị L và anh T được hưởng theo chứng cứ chứng minh được xong; tại đơn khiếu nại của chị L (BL391), chị L có khiếu nại về số tiền chung, nại ra một số người còn nợ vợ chồng chị (tiền phải thu), tuy nhiên trong quá trình hòa giải chị L đã không yêu cầu này; tại đơn khởi kiện bổ sung của anh T có yêu cầu xem xét về nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng cho DNTN Nguyễn T, Tòa cấp sơ thẩm có thụ lý giải quyết nhưng không đưa DNTN Nguyễn T vào tham gia tố tụng cũng không thiếu sót, bởi vì số tiền này đã được DNTN Nguyễn T xác nhận bằng văn bản là anh T đã trả nợ xong cho DNTN Nguyễn T, nên nếu có tranh chấp xảy ra thì vợ chồng anh T tự giải quyết hoặc nhờ Tòa án giải quyết. Cộng lại, những vấn đề luật sư nại ra ở cấp phúc thẩm thì không có đương sự nào kháng cáo hoặc Viện kiểm sát kháng nghị. Từ đó, yêu cầu nại ra của luật sư là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét lời bày của luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho phía nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận 01 phần.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận 01 phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, để sửa bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Bằng Thị L.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

tỉnh Trà Vinh.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Trần Công T và chị Bằng Thị L.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Trần Công T và chị Bằng Thị L về việc giao cháu Trần Hoàng Thiên B, sinh ngày 17/01/2016 cho chị Bằng Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Công T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/3/2021) đến khi cháu Trần Hoàng Thiên B đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với bên trực tiếp nuôi. Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. *Về tài sản chung*:

Giao cho anh Trần Công T được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các loại tài sản gồm: 01 Bếp gas hiệu Namilix (loại bếp đôi và bình ga, mua năm 2016) trị giá 600.000 đồng; 01 Tủ lạnh hiệu SamSung (Invertex) dung tích 208 lít (mua năm 2018) trị giá 2.500.000 đồng; 01 Máy giặt hiệu Panasonic (loại 7 kg, đã củ sửa tái sử dụng) trị giá 500.000 đồng; 01 Tivi hiệu SamSung loại 40 inch (loại thường mua năm 2017) trị giá 3.000.000 đồng; 01 Giường hộp kích thước 1,6m x 2m (loại cây căm xe, mua năm 2016) trị giá 4.500.000 đồng; 01 Giường cây (loại gỗ thường) kích thước 1,6m x 2m trị giá 500.000 đồng; 01 Giường sắt tráng kẽm (tự làm) loại sắt 4x6, loại 1,4mm, kích thước 1,6m x 2m trị giá 200.000 đồng; 01 Máy hàn cơ hiệu Toàn ký, biến thế 200A trị giá 750.000 đồng; 01 Máy hàn điện tử hiệu Legi (loại mini) trị giá 1.000.000 đồng; 01 Máy khoan bàn hiệu Hongky, số vòng 1.450 vòng/phút trị giá 200.000 đồng; 02 Máy khoan cầm tay hiệu DCA (dạng mini) trị giá 200.000 đồng; 01 Máy khoan cầm tay hiệu Boss (loại nhỏ) trị giá 100.000 đồng; 04 Máy cắt cầm tay hiệu Crown trị giá 400.000 đồng; 01 Máy bơm hơi hiệu Press, loại 1,5 kg/hơi trị giá 800.000 đồng; 01 Máy cắt bàn Mini hiệu Going 255 trị giá 500.000 đồng; 01 Máy cắt bàn loại 02 Hp trị giá 900.000 đồng. Tổng giá trị các loại tài sản nêu trên bằng 16.650.000 đồng.

Buộc anh Trần Công T phải trả lại cho chị Bằng Thị L 50% giá trị các loại tài sản nêu trên bằng 8.325.000 đồng (Tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Công T yêu cầu chị Bằng Thị L trả lại cho anh ½ số tiền 19.292.820 đồng là 9.146.410 đồng (Chín triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm mười đồng);

5. Giao cho ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các loại tài sản gồm: 01 căn nhà chính (kết cấu dạng nhà tiền chế, cột D90 khuôn sắc trán kẽm, tường xây gạch trác vữa quét vôi, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, mái tonl không trần, lắp cửa khuôn sắt) diện tích: (2m x 1,9m) +

(5,9m x 15,5m) = 95,25 m^2 trị giá (95,25 m^2 x 1.645.000 đồng/m^2 x 70%) = 109.680.375 đồng; 01 nhà vệ sinh có kết cấu móng cột, bằng cột gạch, tường xây trác vữa quét vôi, mái lợp tonl, không trần, nền gạch men có xí xỏm, hầm tự hoại) diện tích (1,9m x 2,25m) = 4,4m^2 trị giá (4,4 m^2 x 4.805.000 đồng/ m^2 x 70%) =14.799.000 đồng; có ốp gạch men diện tích 9,65 m^2 trị giá (9,65 m^2 x 260.000 đồng/ m^2 x 70%) = 1.756.300 đồng; 01 mái che tiền chế có kết cấu bằng sắt tráng kẽm, mái tonl, vách bên xây tường cao 01 mét, tô 02 mặt, phía trên đóng tonl, mặt trước bằng khung sắt tráng kẽm, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền) diện tích (5,9 m x 5,2 m) = 30,68 m^2 trị giá (30,68 m^2 x 1.033.000 đồng/m^2 x 70%) = 31.692.440 đồng. Tổng giá trị tài sản tại thời điểm định giá 157.928.115 đồng. Trong đó, giá trị tài sản còn lại 70% của ông Hén là 74.550.000 đồng và giá trị còn lại 70% tài sản chung của ông Tấn và bà Lệ là 83.378.115 đồng.

Buộc ông Trần Văn H trả lại cho chị Bằng Thị L 50% giá trị tài sản chung của anh T và chị L là 83.378.115 đồng bằng 41.689.057 đồng (Bốn mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn không trăm năm mươi bảy đồng);

6. Giao cho ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt 01 mái che tiền chế có kết cấu bằng sắt tráng kẽm, mái tonl, vách tonl, mặt trước bằng khung sắt tráng kẽm, nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền diện tích (8,5 m x 5,9 m) = 50,15 m^2 trị giá (50,15 m^2 x 1.033.000 đồng/m^2 x 80%) = 41.443.960 đồng.

Buộc ông Trần Văn H trả lại cho chị Bằng Thị L 50% giá trị của tài sản trên bằng 20.721.980 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm tám mươi đồng).

Như vậy, tổng số tiền ông Trần Văn H phải trả cho chị Bằng Thị L là 62.411.037 đồng (Sáu mươi hai triệu bốn trăm mười một nghìn không trăm ba mươi bảy đồng);

8. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Lâm Thị Huỳnh M, bà Huỳnh Thị Đ, bà Dương Thị C, bà Lâm Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị Kiều Dvà bà Dương Thị N về việc yêu cầu anh Trần Công T liên đới với chị Bằng Thị L trả số nợ mà bà Lệ còn thiếu.

Buộc chị Bằng Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Mỹ T số tiền vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); trả cho bà Lâm Thị Ngọc Đ số tiền vay 132.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu đồng); trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và số tiền hụi 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); trả cho bà Dương Thị C số tiền vay 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng); trả cho bà Lâm Thị Huỳnh M số tiền 71.500.000 đồng (Bảy mươi mốt triệu năm trăm ngìn đồng); trả cho bà Dương Thị N số tiền hụi 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) và tiền vay số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền hụi 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng); trả cho bà Phan Thị Kiều Dsố tiền hụi 21.500.000 đồng (Hai mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng).

9. Đình chỉ xét xử đối yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị Chi về việc yêu cầu vợ chồng anh T và chị L trả lại 01 bếp ga hiệu Namilux và 01 giường hộp loại gỗ căm xe, kích thước 1,6m x 2m.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

10. *Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và chi phí định giá)*: Buộc anh Trần Công T và ông Trần Văn H phải liên đới chịu 750.000 đồng. Do chị Bằng Thị L đã nộp tạm ứng trước 1.000.000 đồng và đã chi hết 750.000 đồng nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thu từ anh Trần Công T và ông Trần Văn H số tiền 750.000 đồng để trả lại cho chị Bằng Thị L. Hoàn trả lại cho chị Bằng Thị L số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa bằng 250.000 đồng, nhận tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc anh Trần Công T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và chịu 3.536.797 đồng tiền án dân sự sơ thẩm. Tổng cộng anh Trần Công T phải chịu 4.136.797 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu số 0001990 ngày14/5/2019 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu số 0008833 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh. Còn số tiền 3.536.797 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng), anh Trần Công T phải nộp tiếp.

Buộc chị Bằng Thị L phải chịu 35.149.441 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp trước bằng 7.300.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí số 0002035 ngày 14/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Bằng Thị L phải nộp tiếp số tiền 27.849.441 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi mốt đồng).

Buộc ông Trần Văn H phải chịu 3.669.698 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Hén đã nộp trước bằng 2.662.500 đồng theo biên thu tạm ứng án phí số 0003915 ngày 02/7/2019 và số tiền 750.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí số 0000786 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông Trần Văn H phải nộp tiếp số tiền 257.198 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Mỹ T số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 5.000.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003925 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 4.925.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003930 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả lại cho bà Lâm Thị Huỳnh M số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 1.450.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003955 ngày 17/7/2019 và 338.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009608 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng

1.425.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005829 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả lại cho bà Phan Thị Kiều Dsố tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 537.500 đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003921 ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả lại cho bà Lâm Thị Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 3.300.000 đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009609 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

12. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả lại cho chị Bằng Thị L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003471 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

13. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị cấp phúc thẩm sửa chữa, không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- UBND xã Đ, huyện T
(kết hôn số 60/2015 ngày 23/4/2015)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Châu